BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.930.955.583.155**	**3.589.787.525.097**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**31.153.198.500**	**563.859.148.199**
1. Tiền	111		31.153.198.500	286.359.148.199
2. Các khoản tương đương tiền	112			277.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.700.144.068.305**	**2.954.764.771.066**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.284.199.809.599	444.823.019.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.456.344.007.187	634.954.186.866
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	960.045.148.593	1.875.432.461.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(444.897.074)	(444.897.074)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**79.067.369.583**	**43.286.057.749**
1. Hàng tồn kho	141		79.067.369.583	43.286.057.749
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**120.590.946.767**	**27.877.548.083**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.466.437.353	4.543.760.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.080.165.691	23.333.787.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.044.343.723	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.653.476.909.162**	**1.813.764.450.285**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**474.323.546.204**	**67.942.495.200**
6. Phải thu dài hạn khác	216		474.323.546.204	67.942.495.200
II. Tài sản cố định	**220**		**256.009.221.212**	**139.485.729.672**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	126.930.892.843	36.117.338.739
- Nguyên giá	222		150.047.414.819	49.584.162.574
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(23.116.521.976)	(13.466.823.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	129.078.328.369	103.368.390.933
- Nguyên giá	228		131.578.328.369	105.868.390.933
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.05	**623.205.052.305**	**373.757.641.233**
- Nguyên giá	231		628.295.815.797	373.757.641.233
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(5.090.763.492)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.548.588.770.193**	**465.925.446.431**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.548.588.770.193	465.925.446.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**538.959.738.352**	**543.658.360.296**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.06	162.259.738.352	460.192.426.230
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	376.700.000.000	83.465.934.066
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**212.390.580.896**	**222.994.777.453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.992.701.186	12.468.449.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			137.916.295
5. Lợi thế thương mại	269	V.08	194.397.879.710	210.388.412.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.584.432.492.317**	**5.403.551.975.381**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.638.505.747.569**	**1.487.847.367.158**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.597.476.205.281**	**594.324.835.302**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		857.323.220.011	215.249.390.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.174.044.035	585.022.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	263.477.215.602	138.106.629.670
4. Phải trả người lao động	314		6.442.950.917	3.033.949.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.842.419.472	32.834.860.621
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			4.961.258.065
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		331.362.654.564	192.188.488.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.704.187.500	6.816.750.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.513.180	548.486.380
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.041.029.542.288**	**893.522.531.856**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		53.461.169.224	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		48.863.185.310	43.397.431.856
7. Phải trả dài hạn khác	337			2.726.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	938.705.187.754	47.399.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			800.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.945.926.744.748**	**3.915.704.608.223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.11	**5.945.926.744.748**	**3.915.704.608.223**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.298.715.330.000*	*3.148.938.820.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.967.378.437	413.711.378.437
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.210.719	7.926.210.719
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	709.106.912
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		614.055.103.465	343.299.749.950
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*614.055.103.465*	*373.299.749.950*
13 . Lợi ích cổ đông thiểu số	429		1.144.099.015	1.119.342.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.584.432.492.317**	**5.403.551.975.381**

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC	ĐINH THÁI HIỆP	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**1.389.607.748.557**	**505.340.029.253**	**3.397.630.743.600**	**1.172.144.839.572**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI,02	0			51.457.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.03**	**1.389.607.748.557**	**505.340.029.253**	**3.397.630.743.600**	**1.172.093.382.299**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.04	1.157.546.100.492	465.108.158.834	2.904.039.695.610	1.090.218.441.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**232.061.648.065**	**40.231.870.419**	**493.591.047.990**	**81.874.940.907**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		120.054.740.040	141.450.279.208	431.026.011.171	352.936.038.009
7. Chi phí tài chính	22		18.818.720.226	25.988.538.901	43.277.053.886	88.613.637.693
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*139.705.649*	*253.207.251*	*3.938.895.895*	*17.853.942.939*
8. Chi phí bán hàng	24		5.147.903.581	962.028.395	6.990.544.900	4.093.784.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.295.957.907	16.161.330.003	85.149.361.693	40.682.942.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**296.853.806.391**	**138.570.252.328**	**789.200.098.682**	**301.420.614.380**
11. Thu nhập khác	31		415.388.112	5.441.046.382	1.168.889.119	8.402.283.535
12. Chi phí khác	32		1.870.496.043	9.469.928.370	2.960.249.689	12.537.960.921
13. Lợi nhuận khác	40		(1.455.107.931)	(4.028.881.988)	(1.791.360.570)	(4.135.677.386)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.05	4.766.615.769	(9.310.521.958)	14.646.511.175	6.160.662.230
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**300.165.314.229**	**125.230.848.382**	**802.055.249.287**	**303.445.599.224**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	61.318.159.703	30.652.824.203	176.074.950.214	63.862.615.762
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.397.546.881)		(4.397.546.881)	(112.840.605)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**243.244.701.407**	**94.578.024.179**	**630.377.845.954**	**239.695.824.067**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	*61*		*19.968.813*	*(23.375.206)*	*31.788.598*	(21.900.160)
Lợi ích của cổ đông Công ty	*62*		*238.827.185.713*	*94.601.399.385*	*630.346.057.356*	*239.717.724.227*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		544	300	1.435	1.316

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC	ĐINH THÁI HIỆP	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*		***802.055.249.287***	***303.445.599.224***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	2		9.649.698.141	6.761.738.613
- Các khoản dự phòng	3			(22.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		(43.560)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(385.957.596.715)	(260.186.722.930)
- Chi phí lãi vay	6		24.372.723.246	864.505.139
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***450.120.030.399***	***50.863.120.046***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(745.379.297.239)	219.659.222.633
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.781.311.834	84.236.599.735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(883.292.319.747)	(360.893.997.129)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		25.446.929.227	(5.352.551.118)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.159.501.079)	(750.299.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22.850.952.228)	(18.460.183.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		31.820.853.097	4.608.025.181
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(7.532.011.428)	(5.178.740.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*		***(1.139.044.957.164)***	***(31.268.803.421)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.346.712.505.322)	(1.261.604.774.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	12.308.537.869
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(707.182.509.348)	(1.224.881.400.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.646.272.634.335	197.052.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(559.259.349.204)	(962.925.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.312.274.877.000	429.832.646.206
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.356.477.320	19.284.515.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(1.351.250.375.219)***	***(2.790.933.474.895)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.412.000.000.000	2.485.100.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.143.681.445.512	920.643.559.926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(598.092.062.828)	(236.714.559.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***1.957.589.382.684***	***3.169.029.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		**(532.705.949.699)**	**346.826.721.684**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**563.859.148.199**	**12.942.080.455**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**31.153.198.500**	**359.768.802.138**

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC	ĐINH THÁI HIỆP	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0102683813 lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 5.298.715.330.000 VND (Năm nghìn hai trăm chín mươi tám tỷ bảy trăm mười năm triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất: 07 Công ty

Số công ty con hợp nhất : 07 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC SamSơn Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh BĐS.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh*; Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su*; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động

theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con , công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau

Công ty con:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC SamSơn Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC	06-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06-11-14	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11-11-14	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BĐS

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH Thương mại và Nhân	100.000	Hà Nội	47%	47,00	Dịch vụ

	lực Quốc tế FLC					

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm :

- Chi phí lãi vay phải trả;
- Chi phí trích trước cho dự án Golf Links;
- Chi phí kiểm toán năm 2015.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối Quý	Đầu năm
Tiền mặt	17.967.460.909	19.900.915.336
Tiền gửi ngân hàng	13.185.737.591	266.458.232.863
Các khoản tương đương tiền	-	277.500.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Hà Nội	-	*55.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	-	*75.000.000.000*
Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa	-	*100.000.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn - FLC Land	-	*1.000.000.000*
Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	-	*46.500.000.000*
Cộng	**31.153.198.500**	**563.859.148.199**

2 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn (*)	***545.180.593.200***	***1.745.545.987.900***
Công ty CP FLC Golf & Resort	62.587.923.000	476.056.587.900
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	1.152.000.000	53.603.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	341.758.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP FLC Travel	20.209.000.000	18.118.400.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	11.460.000.000	7.440.000.000
Công ty TNHH BDS Newland Holdings Việt Nam	11.300.000.000	196.450.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	-	10.215.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính & QLTS RTS	2.624.871.200	4.105.000.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và TM Vân Long	27.717.000.000	225.000.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	1.529.799.000	-
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	51.000.000.000	-
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Damexco	178.000.000.000	349.000.000.000
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Vietexco	108.800.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	21.300.000.000	21.300.000.000
Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	***49.784.779.390***	***21.150.572.567***
Công ty CP FLC Golf&Resort	640.377.334	735.239.200
Công ty CP FLC Travel	287.006.000	611.613.800
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	18.581.005.567	7.314.012.567
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	648.707.000	215.406.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	4.934.292.900	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	2.167.246.000	543.673.000
Công ty CP Decohouse	61.000.000	61.000.000

Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	-	256.288.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	1.171.233.000	276.986.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	6.362.543.000
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Vietexco	1.478.138.000	-
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Damexco	13.576.536.466	600.549.000
Công ty CP Đầu tư tài chính & QLTS RTS	267.226.000	88.174.000
Công ty CP Liên doanh ĐT Quốc tế KLF	153.495.000	4.085.088.000
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	708.042.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	962.876.900	-
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Vân Long	4.147.597.223	-
Tạm ứng	**56.787.510.538**	**104.734.143.266**
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	-	**8.795.600**
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	*8.795.600*
Phải thu khác	***308.292.265.465***	***3.992.962.535***
Nguyễn Văn Tân	930.000.000	930.000.000
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	-	93.248.000
Phải thu khác	307.362.265.465	2.969.714.535
Cộng	**960.045.148.593**	**1.875.432.461.868**

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**364.707.804**	**13.195.992.610**	**27.318.860.996**	**2.874.946.809**	**5.829.654.355**	**49.584.162.574**
Mua trong năm	-	76.363.913.217	22.265.362.148	429.072.272	5.312.804.354	104.371.151.991
Tăng khác	-	-	-	70.776.364	-	70.776.364
Giảm khác	-	-	-	-	(3.978.676.110)	**(3.978.676.110)**
Số dư cuối năm	**364.707.804**	**89.559.905.827**	**49.584.223.144**	**3.374.795.445**	**7.163.782.599**	**150.047.414.819**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-		
Số dư đầu năm	**334.796.434**	**1.165.507.717**	**7.341.965.735**	**2.153.686.181**	**2.470.867.768**	**13.466.823.835**
Khấu hao trong năm	29.911.370	7.584.187.614	2.897.393.060	346.162.688	542.456.838	11.400.111.570
Giảm khác	-	-	-	-	(1.750.413.429)	(1.750.413.429)
Số dư cuối năm	**364.707.804**	**8.749.695.331**	**10.239.358.795**	**2.499.848.869**	**1.262.911.177**	**23.116.521.976**
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**29.911.370**	**12.030.484.893**	**19.976.895.261**	**721.260.628**	**3.358.786.587**	**36.117.338.739**
2. Tại ngày cuối năm	**-**	**80.810.210.496**	**39.344.864.349**	**874.946.576**	**5.900.871.422**	**126.930.892.843**

4. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**103.368.390.933**	**-**	**2.500.000.000**	**105.868.390.933**
- Mua trong năm	25.709.937.436			25.709.937.436
Số dư cuối năm	**129.078.328.369**	**-**	**2.500.000.000**	**131.578.328.369**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			**-**	**-**
1. Tại ngày đầu năm	**103.368.390.933**	**-**	**-**	**103.368.390.933**
2. Tại ngày cuối năm	**129.078.328.369**	**-**	**-**	**129.078.328.369**

5. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	**373.757.641.233**	**254.538.174.564**	**628.295.815.797**
- Nhà (*)	373.757.641.233	-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower	-	254.538.174.564	254.538.174.564
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	**5.090.763.492**	**5.090.763.492**
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		5.090.763.492	5.090.763.492
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**373.757.641.233**	**249.447.411.072**	**623.205.052.305**
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower	373.757.641.233	249.447.411.072	623.205.052.305

(*) - Giá trị tăng của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp theo phương pháp tài sản do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K đánh giá ngày 31/05/2012

6 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi lỗ phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại Công ty liên kết	Giá gốc	Lãi lỗ phát sinh	Giá trị khoản đầu tư tại Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	-	297.000.000.000	(373.302.442)	296.626.697.558
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	98.000.000.000	17.538.163.448	115.538.163.448	98.000.000.000	250.900.008	98.250.900.008
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	-	-	79.000.000.000	(13.685.171.336)	65.314.828.664
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(278.425.096)	46.721.574.904	-	-	-
Cộng	**145.000.000.000**	**17.259.738.352**	**162.259.738.352**	**474.000.000.000**	**(13.807.573.769)**	**460.192.426.230**

7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	-	-	-	61.265.934.066	-	61.265.934.066
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	187.000.000.000	-	187.000.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	-	187.500.000.000	-	-	-
Công ty CP đầu tư tài chính RTS	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	**376.700.000.000**	**-**	**376.700.000.000**	**83.465.934.066**	**-**	**83.465.934.066**

8 Lợi thế thương mại

	Cuối Quý	Đầu năm
Tại ngày 01/01	**210.388.412.048**	**4.326.753.639**
Số tăng trong năm	-	208.895.539.508
Số giảm trong năm	-	661.929.108
Phân bổ trong năm	15.990.532.338	2.171.951.990
Tại ngày 30/09	**194.397.879.710**	**210.388.412.049**

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con:

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	191.487.577.880	207.154.743.344
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.910.301.830	3.233.668.705
Cộng	**194.397.879.710**	**210.388.412.049**

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.593.298.394	35.201.153.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	68.409.090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.130.353.956	97.857.176.216
- Thuế thu nhập cá nhân	3.753.563.252	647.395.688
- Các khoản phí, lệ phí	-	4.332.495.203
Cộng	**263.477.215.602**	**138.106.629.670**

10 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	3.806.850.000	3.806.850.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	47.095.120.943	42.467.250.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.125.000.000	1.125.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	769.759.808.898	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.407.856.437	-
Ngân hàng CP TM Phương Đông - CN Hà Nội	115.510.551.476	-
Cộng	**938.705.187.754**	**47.399.100.000**

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**771.800.000.000**	**413.961.378.437**	**7.926.210.719**	**709.106.912**	**63.779.569.670**	**6.104.037.618**	**1.264.280.303.356**
Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	-	-	-	-	-	2.377.138.820.000
Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	355.853.647.444	-	355.853.647.444
Tăng khác	-		-	-	6.117.166.608	-	6.117.166.608
Giảm vốn trong năm trước	-	(250.000.000)	-	-	-	-	(250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(82.450.633.772)	(4.984.695.413)	(87.435.329.185)
Số dư cuối năm trước	**3.148.938.820.000**	**413.711.378.437**	**7.926.210.719**	**709.106.912**	**343.299.749.950**	**1.119.342.205**	**3.915.704.608.223**
Số dư đầu năm nay	**3.148.938.820.000**	**413.711.378.437**	**7.926.210.719**	**709.106.912**	**343.299.749.950**	**1.119.342.205**	**3.915.704.608.223**
Tăng vốn trong kỳ	2.149.776.510.000	12.000.000.000	-	-	-		2.161.776.510.000
Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	630.377.845.954	24.756.810	630.402.602.764
Giảm vốn trong năm nay	-	(401.744.000.000)	-	-	-	-	(401.744.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(590.483.800)	(359.622.492.439)	-	(360.212.976.239)
Số dư cuối quý này	**5.298.715.330.000**	**23.967.378.437**	**7.926.210.719**	**118.623.112**	**614.055.103.465**	**1.144.099.015**	**5.945.926.744.748**

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**5.298.715.330.000**	**3.148.938.820.000**
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.149.776.510.000	2.377.138.820.000
+ Vốn góp cuối năm	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**529.871.533**	**314.893.882**
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	**529.871.533**	**314.893.882**
+ Cổ phiếu phổ thông	*529.871.533*	*314.893.882*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**529.871.533**	**314.893.882**
+ Cổ phiếu phổ thông	*529.871.533*	*314.893.882*
Cộng	**529.871.533**	**314.893.882**

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	7.926.210.719
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	118.623.112	709.106.912

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

1 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3.265.737.269.856	1.120.171.296.847
- Doanh thu BĐS	*801.503.220.144*	*115.353.873.358*
- Doanh thu bán hàng khác	*2.464.234.049.712*	*1.004.817.423.489*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.893.473.744	51.973.542.725
Cộng	**3.397.630.743.600**	**1.172.144.839.572**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ		51.457.273

Cộng	**-**	**51.457.273**

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng	3.265.737.269.856	1.120.171.296.847
- Doanh thu BĐS	*801.503.220.144*	*115.353.873.358*
- Doanh thu bán hàng khác	*2.464.234.049.712*	*1.004.817.423.489*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.893.473.744	51.922.085.452
Cộng	**3.397.630.743.600**	**1.172.093.382.299**

4 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.827.992.841.768	1.071.050.435.200
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS	*439.217.906.580*	*77.499.097.284*
- Giá vốn của hàng hóa khác	*2.388.774.935.188*	993.551.337.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.046.853.842	19.168.006.192
Cộng	**2.904.039.695.610**	**1.090.218.441.392**

5 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	(278.425.096)	
Công ty CP FLC Golf & Resort		766.780.295
Công ty TNHH ĐT và Quản lý TN Ion Complex	14.924.936.271	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska		5.393.881.935
Cộng	**14.646.511.174**	**6.160.662.230**

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	802.055.249.287	303.445.599.224
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**176.074.950.214**	**63.862.615.762**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(4.397.546.881)**	**(112.840.605)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**630.377.845.954**	**239.695.824.067**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	31.788.598	(21.900.160)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	**630.346.057.356**	**239.717.724.227**
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	439.408.768	182.144.627
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.435	1.316

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	**Số lượng cổ phiếu**	**Số ngày**
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 11/01/2015	314.893.882	11
Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 26/05/2015	374.893.882	134
Từ ngày 27/05/2015 đến ngày 13/06/2015	454.893.882	18
Từ ngày 14/06/2015 đến ngày 30/09/2015	529.871.533	110
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	**439.408.768**	273

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan :

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ**	
		Năm 2015	**Năm 2014**
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Land	Công ty con	-	4.298.689.721
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.120.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	93.819.936.995	-
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		4.695.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	94.564.709.670	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	2.400.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	34.188.512.896
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.235.863.621	11.879.796.032
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	51.082.489.201	
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	18.620.000.000	10.972.060.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		5.848.285.867
Cho vay có tính lãi			

Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	248.176.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		593.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	26.806.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		644.730.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.560.000.000	
Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi			
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	25.276.201.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		35.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	224.049.299.328	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	11.775.000.000	
Góp vốn			
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	-
Nhận lợi nhuận			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	962.176.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		73.990.700
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	193.192.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		3.356.622.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	-
Lãi cho vay đã thu trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	962.176.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	102.792.000	
Hoàn trả gốc vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		24.720.000.000
Chi phí lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		7.492.301.000
Hoàn trả lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		8.899.090.000

2. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2014
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết		1.114.587.900
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên	-	611.008.000.000

	kết		
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	24.126.700.672	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.529.799.000	
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.280.000.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	744.772.675	
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	1.217.564.293	739.721.595
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết		5.714.864.753
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	51.082.489.201	
Cổ tức, lợi tức phải thu			
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết		393.393.900
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		3.356.622.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		150.602.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	22.682.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	90.400.000	

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.Và Báo cáo hợp nhất Quý 3 năm 2015 được lập bởi Công ty Cổ phần tập đoàn FLC.

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC	ĐINH THÁI HIỆP	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG